BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
Áp dụng từ khoá tuyển sinh 2019 trở về sau

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1864/QĐ-ĐHM ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

I. Thông tin tổng quát

1. Ngành đào tạo: **Luật** Mã ngành: 7380101

2. Ngành đào tạo tiếng Anh: Law Trình độ đào tạo: Đại học

3. Hình thức đào tạo: Chính quy Thời gian đào tạo: 4 năm

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tổng số tín chỉ): **125** tín chỉ

5. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân.

II. Mục tiêu đào tạo

1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Luật có phẩm chất chính trị và ý thức trách nhiệm đối với xã hội, có sức khỏe, kiến thức và năng lực chuyên môn trong lĩnh vực ngành Luật để phát triển nghề nghiệp và bản thân trong bối cảnh hội nhập và phát triển của đất nước.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

- Trang bị kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội và con người để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân.
- Cung cấp kiến thức lý thuyết nền tảng và thực tiễn thuộc các lĩnh vực pháp luật và ngành luật để giải quyết các vấn đề chuyên môn.

b) Kỹ năng: Giúp người học phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết thuộc các lĩnh vực pháp luật để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.

c) Mức tự chủ và trách nhiệm:

- Đào tạo năng lực làm việc độc lập và theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành Luật và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.
- Giúp người học xây dựng ý thức trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng, ý thức phục vụ đất nước và đạo đức nghề nghiệp.

III. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại các vị trí việc làm sau:

1. Vị trí việc làm 1: Thư ký, Thẩm tra viên trong Tòa án, Cơ quan Thi hành án dân sự; Chuyên viên, Kiểm tra viên trong cơ quan Viện kiểm sát nhân dân, Công tác pháp luật trong cơ quan Công an nhân dân.

2. Vị trí việc làm 2: Chuyên viên pháp chế tại các bộ phận: nhân sự, hành chính, tổng hợp, chính sách, tuyên truyền pháp luật, thư ký lãnh đạo ở các cơ quan: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở, phòng, ban các cấp.

3. Vị trí việc làm 3: Chuyên viên pháp lý trong các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (NGOs).

4. Vị trí việc làm 4: Chuyên viên pháp chế trong các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tổ chức kinh tế, ở các phòng pháp chế, nhân sự, Ban thư ký lãnh đạo doanh nghiệp.

5. Vị trí việc làm 5: Chuyên viên pháp lý, thư ký nghiệp vụ, trợ lý cho luật sư tại các Công ty Luật, Văn phòng Luật sư, Văn phòng Công chứng, Văn phòng Thừa phát lại, Trung tâm bán đấu giá tài sản, Trung tâm hòa giải, Trọng tài thương mại, Trợ giúp pháp lý, Chuyên viên tư vấn ở các Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.

6. Vị trí việc làm 6: Công tác nghiên cứu, báo cáo viên pháp luật trong các cơ sở đào tạo, đơn vị sự nghiệp nghiên cứu về pháp luật, tư vấn hoạch định chính sách công.

7. Vị trí việc làm 7: Cơ hội nâng cao nghề nghiệp sau khi đáp ứng một số quy định của nhà nước về tiêu chuẩn, điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề hay bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp:

- ***Luật sư***: tham gia khóa đào tạo nghề luật sư, trải qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự để cấp chứng chỉ hành nghề Luật sư.

- ***Thẩm phán***: có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ xét xử, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Thẩm phán Quốc gia.

- ***Kiểm sát viên***: có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm sát, có năng lực thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm làm Kiểm sát viên.

- ***Chấp hành viên***: có thời gian công tác thực tiễn, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự, đạt kết quả kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Chấp hành viên.

- ***Công chứng viên, Thừa phát lại, Đấu giá viên***: tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn, đạt kết quả tập sự hành nghề để cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định.

- ***Thanh tra viên:*** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ Thanh tra viên, có năng lực thực hành quyền thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo để được bổ nhiệm làm Thanh tra viên.

- ***Công tác giảng dạy pháp luật***: sau khi tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn theo quy định.

IV. Chuẩn đầu ra

a) Kiến thức:

- Có các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và toán học để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc và cuộc sống.
- Có các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, kinh tế và khoa học xã hội, nhân văn cho việc giải thích, phân tích những vấn đề trong công việc và cuộc sống.
- Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực cơ sở ngành phù hợp với ngành luật.
- Áp dụng các kiến thức thuộc các lĩnh vực pháp luật trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn.
- Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực pháp luật hành chính và kiến thức bổ trợ trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn.

b) Kỹ năng:

- Có kỹ năng nhận thức và giải quyết vấn đề chuyên môn phức tạp trong lĩnh vực pháp luật.
- Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật.
- Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật dân sự, thương mại.
- Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật hành chính.
- Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật dân sự, thương mại có yếu tố nước ngoài.
- Có kỹ năng giao tiếp nói và viết, ngôn ngữ và phi ngôn ngữ hiệu quả và làm việc trong môi trường hội nhập.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.
- Có năng lực tổ chức thực hiện công việc và học hỏi, phát triển bản thân.
- Có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

V. Nôi dung chương trình:

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Mã môn học	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành	
1. Kiến thức giáo dục đại cương			**31.5**	**6.5**	
a)	**Lý luận chính trị**		**10.5**	**0.5**	
1	Triết học Mác - Lênin Marxist – Leninist Phylosophy	POLI1304	3		
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Marxist – Leninist Political Economics	POLI1205	2		

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Mã môn học	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	POLI1206	2		
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	POLI1208	1.5	0.5	
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party	POLI1207	2		
b)	**Kiến thức kinh tế, luật, khoa học xã hội và nhân văn**		**6**		
	Chọn trong danh mục các môn học sau:				
	Kinh tế – Khoa học xã hội nhân văn		**3**		
6	Kinh tế học đại cương Basic Economics	SEAS2301	3		
7	Kinh tế vi mô 1 Microeconomics 1	ECON1301	3		
8	Kinh tế vĩ mô 1 Macroeconomics 1	ECON1302	3		
9	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	ACCO1325	2	1	
10	Quản trị học Principles of Management	BADM1364	2	1	
11	Giao tiếp trong kinh doanh Business Communication	BADM1368	2	1	
12	Xã hội học đại cương Introduction to Sociology	SOCI1301	3		
13	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	SOCI1317	3		
14	Đại cương văn hoá Việt Nam Introduction to Vietnamese Culture	VIET1305	3		
15	An sinh xã hội Social Welfare	SWOR1302	3		
16	Nhân học đại cương Introduction to Anthropology	SOCI1316	3		
	Pháp luật		**3**		
17	Pháp luật đại cương Introduction to Law	GLAW1315	3		
18	Lý luận nhà nước và pháp luật Theories of State and Law	BLAW1301	3		
c)	**Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên**		**7**	**2**	
	Chọn trong danh mục các môn học sau:				
	Toán và logic học		**3**		
19	Giải tích Analytics	MATH1314	2	1	
20	Đại số tuyến tính Linear Algebra	MATH1313	2	1	

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Mã môn học	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành	
21	Xác suất và thống kê Probability and Statistics	MATH1315	2	1	
22	Thống kê ứng dụng Business Statistics	BADM1377	2	1	
23	Logic học Logics	ACCO1328	3		
24	Tư duy phản biện Critical thinking	BLAW1309	3		
	Khoa học tự nhiên và môi trường		**2**	**1**	
25	Hóa đại cương General Chemistry	CHEM1303	2	1	
26	Sinh học đại cương General Biogly	BIOT1240	1	1	
27	Con người và môi trường Human Environmental Interaction	BIOT1341	2	1	
	Tin học		**2**	**1**	
28	Tin học đại cương Information Technology Basic	COMP1307	2	1	
29	Tin học ứng dụng Applied Computer Science	COMP2403	2	1	
30	Nhập môn tin học Introduction to Informatics	ITEC1401	2	1	
d)	**Tiếng Anh (hoặc ngoại ngữ phụ)**		**8**	**4**	
31	Tiếng Anh nâng cao 1 Academic English 1	GENG1339	2	1	
32	Tiếng Anh nâng cao 2 Academic English 2	GENG1340	2	1	
33	Tiếng Anh nâng cao 3 Academic English 3	GENG1341	2	1	
34	Tiếng Anh nâng cao 4 Academic English 4	GENG1342	2	1	
e)	**Giáo dục thể chất**			**3**	
	Bắt buộc				
35	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1	PEDU0201		1.5	
	Giáo dục thể chất 2: Chọn 1 trong các môn sau đây:				
36	GDTC2 - Bóng chuyền Physical Education 2-Volleyball	PEDU0202		1.5	
37	GDTC2 - Bóng đá Physical Education 2-Football	PEDU0203		1.5	
38	GDTC2 - Cầu lông Physical Education 2-Badminton	PEDU0204		1.5	
39	GDTC2 - Võ thuật Physical Education 2-Martial art	PEDU0205		1.5	

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Mã môn học	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành	
40	GDTC2 - Bóng bàn Physical Education 2-Table-tennis	PEDU0206		1.5	
41	GDTC2-Bơi lội Physical Education 2-Swimming	PEDU0207		1.5	
42	GDTC2 – Bóng rổ Physical Education 2 – Basketball	PEDU0208		1.5	
f)	**Giáo dục quốc phòng - an ninh**			**8**	
43	Giáo dục quốc phòng Military and Defense Education	DEDU1801		8	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**54**	**23**	
a)	**Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành)**		**13**	**7**	
	Bắt buộc				
44	Luật Hiến pháp Constitutional Law	BLAW1313	2	1	
45	Luật hành chính Administrative Law	BLAW1320	2	1	
46	Luật hình sự Criminal Law	BLAW1316	2	1	
47	Luật tố tụng hình sự Criminal Procedure Law	BLAW1222	1	1	
48	Luật dân sự 1 Civil Law 1	BLAW1315	2	1	
49	Luật dân sự 2 Civil Law 2	BLAW1321	2	1	
50	Luật tố tụng dân sự Civil Procedure Law	BLAW1325	2	1	
b)	**Kiến thức ngành**		**18**	**7**	
	Bắt buộc		**15**	**7**	
51	Pháp luật về các loại hình thương nhân và phá sản Law on Business Organisations and Bankruptcy Law	GLAW1320	2	1	
52	Pháp luật về hoạt động thương mại và giải quyết tranh chấp Law on Business Activities and Dispute Settlement	GLAW1321	2	1	
53	Luật lao động Labour Law	BLAW1317	2	1	
54	Luật thuế Tax Law	BLAW2330	2	1	
55	Công pháp quốc tế Public International Law	BLAW3301	3		
56	Tư pháp quốc tế Private International Law	BLAW1327	2	1	
57	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý Legal Writing anh Research	BLAW1229	1	1	

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Mã môn học	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành	
58	Kỹ năng soạn thảo văn bản Drafting Legal Documents	BLAW1228	1	1	
	Tự chọn: Chọn 3 tín chỉ trong các môn sau:		**3**		
59	Pháp luật cộng đồng ASEAN ASEAN Law	GLAW3303	3		
60	Thể chế chính trị và hệ thống pháp luật các nước Đông Nam Á Political Regimes and Legal Systems of Southeast Asian Countries	SEAS2304	3		
61	Luật thương mại quốc tế International Commercial Law	BLAW2319	2	1	
c)	**Kiến thức chuyên ngành**		**17**	**6**	
	Bắt buộc		**10**	**6**	
62	Luật hôn nhân và gia đình Marriage and Family Law	BLAW1203	2		
63	Luật sở hữu trí tuệ Law on Intellectual Property	BLAW2331	2	1	
64	Luật ngân sách nhà nước State Budget Law	BLAW1205	2		
65	Luật Tố tụng hành chính Administrative Procedure Law	GLAW1222	1	1	
66	Pháp luật về giao dịch bảo đảm Law on Secured Transactions	GLAW1219	1	1	
67	Luật đất đai Land Law	BLAW1324	2	1	
68	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật Practice Training (Law)	GLAW1223		2	
	Tự chọn: Chọn 7 tín chỉ trong các môn sau:		**7**		
69	Luật thi hành án dân sự Law on Enforcement of Civil Judgments	GLAW3317	2	1	
70	Luật môi trường Environmental Law	BLAW4207	2		
71	Luật học so sánh Comparative Law	BLAW4201	2		
72	Các học thuyết chính trị pháp lý Political-Legal Doctrines	GLAW1224	2		
73	Lịch sử nhà nước và pháp luật History of State and Law	BLAW1302	3		
74	Pháp luật thanh tra và khiếu nại tố cáo Law on Inspection, Complaint and Denouncement	GLAW3205	2		

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Mã môn học	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành	
75	Kỹ năng tổ chức công sở Skills for Organising Government Offices	GLAW1225	1	1	
76	Luật Hiến pháp nước ngoài Comparative Constitutional Law	GLAW4302	3		
77	Pháp luật về công chứng và chứng thực Notary Law	GLAW3208	2		
78	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng Contract Drafting Skills	BLAW3311	2	1	
79	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng Lawyer, Legal Advice and Litigation Skills	GLAW3316	2	1	
80	Quyền con người Human Rights	GLAW1226	2		
81	Luật La Mã Roman Law	GLAW3214	2		
d)	**Kiến thức bổ trợ**		**6**	**3**	
	Bắt buộc		**2**	**1**	
82	Tiếng Anh nâng cao 5 Academic English 5	GENG1343	2	1	
	Tự chọn Chọn 6 tín chỉ trong các môn sau:		**4**	**2**	
83	Luật cạnh tranh Competition Law	BLAW2332	2	1	
84	Luật ngân hàng Banking Law	BLAW2203	2		
85	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	ACCO1325	2	1	
86	Quản trị học Principles of Management	BADM1364	2	1	
87	Marketing căn bản Principles of Marketing	BADM1372	2	1	
88	Hành vi tổ chức Organizational Behavior	BADM1370	2	1	
89	Kinh tế xây dựng Engineering Economy in Construction	CENG2319	3		
90	Quản trị nhân lực Human Resource Management	BADM1366	2	1	
91	Phát triển cộng đồng Community Development	SWOR2320	2	1	
92	Giới và phát triển Gender and Development	SWOR2336	3		
93	Hội nhập kinh tế khu vực Đông Nam Á Economic Integration in Southeast Asia	SEAS1338	2	1	

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Mã môn học	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
			Lý thuyết	Thực hành	
94	Quan hệ công chúng Public Relations	BADM1369	2	1	
95	Giao tiếp liên văn hóa Cross Cultural Communication	SEAS2333	2	1	
96	Phát triển sản phẩm CNSH Biotechnology Product Development	BIOT4242	1	1	
97	Quản lý môi trường Environmental Management	BIOT2243	1	1	
98	Dinh dưỡng người Human Nutrition	BIOT3224	2		
99	Thương mại điện tử E – commerce	BADM1373	2	1	
100	Hệ thống hoạch định nguồn lực DN Enterprise Resource Planning System	ACCO1355	2	1	
101	Tài chính cá nhân Personal Finance	FINA1330	2	1	
102	Thuế và hoạt động kinh doanh Tax and Business Operations	FINA2331	2	1	
103	Giao tiếp liên văn hóa (tiếng Anh) Intercultural Communication	ENGL1272	1	1	
104	Đàm phán trong kinh doanh (tiếng Anh) Business Negotiation	ENGL2237	1	1	
105	Giao tiếp trong kinh doanh (tiếng Anh) Business Communication	ENGL2238	1	1	
106	Khởi nghiệp Entrepreneurship	BADM1390	2	1	
3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp (hoặc môn thay thế)			**6**	**4**	
107	Thực tập tốt nghiệp Internship	GLAW4899		4	
108	Khóa luận tốt nghiệp BA thesis	GLAW4699	6		
	Hoặc môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp bởi 6 tín chỉ từ những môn sau:				
	(a) Các môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành của ngành Luật;				
	(b) Hoặc các môn học thuộc kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế;				
	Lưu ý: Các môn học thuộc (a), (b) không được trùng với môn học đã học (bắt buộc, tự chọn, bổ trợ) của chương trình đào tạo ngành Luật.				
Tổng cộng: 125			**91.5**	**33.5**	

VI. Kế hoạch đào tạo:

STT	Tên môn học	Mã Môn học	Khối lượng kiến thức (LT, TH, Tự học)	Ghi chú
HỌC KỲ 1				
1	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1339	3 (3,0,6)	
2	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1340	3 (3,0,6)	
3	*Pháp luật (tự chọn):*			
	Lý luận nhà nước và pháp luật	BLAW1301	3 (3,0,6)	
4	*Toán và logic học (tự chọn):*			
	Tư duy phản biện	BLAW1309	3 (3,0,6)	
5	*Tin học (tự chọn):*			
	Tin học đại cương	COMP1307	3 (2,1,5)	
HỌC KỲ 2				
1	Luật Hiến pháp	BLAW1313	3 (2,1,5)	
2	Luật hành chính	BLAW1320	3 (2,1,5)	
3	Triết học Mác - Lênin	POLI1304	3 (3,0,6)	
4	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG1341	3 (3,0,6)	
5	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG1342	3 (3,0,6)	
6	Giáo dục quốc phòng	DEDU1801	8 (0,8,8)	
7	Giáo dục thể chất 1	PEDU0201	1.5 (0,1.5,1.5)	
HỌC KỲ 3				
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	POLI1205	2 (2,0,4)	
2	Luật dân sự 1	BLAW1315	3 (2,1,5)	
3	Tiếng Anh nâng cao 5	GENG1343	3 (3,0,6)	
HỌC KỲ 4				
1	*Kinh tế – Khoa học xã hội nhân văn (tự chọn):*			
	Tâm lý học đại cương	SOCI1317	3 (3,0,6)	
2	Kỹ năng soạn thảo văn bản	BLAW1228	2 (1,1,3)	
3	Luật hình sự	BLAW1316	3 (2,1,5)	
4	Luật dân sự 2	BLAW1321	3 (2,1,5)	
5	Pháp luật về các loại hình thương nhân và phá sản	GLAW1320	3 (2,1,5)	
6	Giáo dục thể chất 2		1.5 (0,1.5,1.5)	
HỌC KỲ 5				
1	Luật đất đai	BLAW1324	3 (2,1,5)	
2	Luật hôn nhân và gia đình	BLAW1203	2 (2,0,4)	
3	Luật sở hữu trí tuệ	BLAW2331	3 (2,1,5)	
4	Pháp luật về giao dịch bảo đảm	GLAW1219	2 (1,1,3)	
5	Luật Tố tụng hành chính	GLAW1222	2 (1,1,3)	
6	*Khoa học tự nhiên và môi trường (tự chọn):*			
	Con người và môi trường	BIOT1341	3 (2,1,5)	
HỌC KỲ 6				
1	Luật tố tụng dân sự	BLAW1325	3 (2,1,5)	
2	Pháp luật về hoạt động thương mại và giải quyết tranh chấp	GLAW1321	3 (2,1,5)	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POLI1206	2 (2,0,4)	
HỌC KỲ 7				
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI1208	2 (1.5,0.5,3.5)	
2	Luật tố tụng hình sự	BLAW1222	2 (1,1,3)	
3	Luật lao động	BLAW1317	3 (2,1,5)	
4	Luật thuế	BLAW2330	3 (2,1,5)	
5	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý	GLAW1229	2 (1,1,3)	
6	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật	GLAW1223	2 (0,2,2)	
HỌC KỲ 8				
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI1207	2 (2,0,4)	
2	Luật ngân sách nhà nước	BLAW1205	2 (2,0,4)	

STT	Tên môn học	Mã Môn học	Khối lượng kiến thức (LT, TH, Tự học)	Ghi chú
3	Công pháp quốc tế	BLAW3301	3 (3,0,6)	
4	Tư pháp quốc tế	BLAW1327	3 (2,1,5)	
5	*Môn tự chọn kiến thức ngành*		3 (3,0,6)	
HỌC KỲ 9				
1	*Môn tự chọn chuyên ngành 1*		2 (2,0,4)	(*)
2	*Môn tự chọn chuyên ngành 2*		2 (2,0,4)	(*)
3	*Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp 1*		2 (2,0,4)	(*)
HỌC KỲ 10				
1	*Môn tự chọn kiến thức bổ trợ 1*		2 (2,0,4)	(*)
2	*Môn tự chọn kiến thức bổ trợ 2*		2 (2,0,4)	(*)
3	*Môn tự chọn kiến thức bổ trợ 3*		2 (2,0,4)	(*)
4	*Môn tự chọn chuyên ngành 3*		3 (3,0,6)	(*)
5	*Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp 2*		2 (2,0,4)	(*)
6	*Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp 3*		2 (2,0,4)	(*)
HỌC KỲ 11				
1	Thực tập tốt nghiệp *Internship*	GLAW4899	4 (0,4,4)	
2	Khóa luận tốt nghiệp *BA thesis*	GLAW4699	6 (6,0,12)	
	Hoặc môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp bởi 6 tín chỉ từ những môn sau:			
	2.1 (a) Các môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành của ngành Luật;			
	2.2 (b) Hoặc các môn học thuộc kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế;			
	Lưu ý: Các môn học thuộc (a), (b) không được trùng với môn học đã học (bắt buộc, tự chọn, bổ trợ) của chương trình đào tạo ngành Luật.			

Ghi chú:

- *LT: Lý thuyết; TH: Thực hành;*
- *(*): Số tín chỉ có thể là 2 tín chỉ hoặc là 3 tín chỉ (tùy thuộc tổng số tín chỉ đã được tích lũy)*

VII. Điều kiện tốt nghiệp:

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số môn học và khối lượng của chương trình khóa – ngành;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 (theo thang điểm 4) trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh và hoàn thành môn học Giáo dục thể chất;
- Đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh theo quy định đào tạo Ngoại ngữ không chuyên hiện hành;
- Có đơn gửi Phòng Quản lý Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn hơn so với thời gian thiết kế của toàn khóa học.

1. Tốt nghiệp với khóa luận tốt nghiệp:

Sinh viên được đăng ký để thực hiện Khóa luận tốt nghiệp nếu đủ các điều kiện sau:

- Điểm trung bình đạt từ 3.0 trở lên của các môn học tương ứng (trừ 10 tín chỉ các môn tốt nghiệp và áp dụng theo thang điểm 4);
- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình;

- Điểm thực tập tốt nghiệp đạt từ 8,0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc từ 3,5 trở lên (theo thang điểm 4) và được sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn.

2. Tốt nghiệp với môn học thay thế:

Đối với các môn học tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể học tích lũy dần dần ở các học kỳ. Các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp được lựa chọn từ các môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành tự chọn, kiến thức chuyên ngành tự chọn, hoặc kiến thức bổ trợ tự chọn để đảm bảo đủ khối lượng tối thiểu 06 tín chỉ tích lũy theo quy định./.

III. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG – THAY THẾ (NGÀNH LUẬT)

STT	Môn học trong chương trình cũ			Môn học trong chương trình mới		
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ
1. Danh mục môn học tương đương						
1.	Tiếng Anh căn bản 1	GENG0401	4	Tiếng Anh căn bản 1	GENG0334	3
2.	Tiếng Anh căn bản 2	GENG0402	4	Tiếng Anh căn bản 2	GENG0335	3
3.	Tiếng Anh căn bản 3	GENG0403	4	Tiếng Anh căn bản 3	GENG0336	3
4.	Tiếng Anh căn bản 4	GENG0404	4	Tiếng Anh căn bản 4	GENG0337	3
5.	Tiếng anh nâng cao 1	GENG0405	4	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1339	3
6.	Tiếng anh nâng cao 2	GENG0406	4	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1340	3
7.	Tiếng anh nâng cao 3	GENG0307	3	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG1341	3
8.	Tiếng anh nâng cao 4	GENG0308	3	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG1342	3
9.	Tin học đại cương	COMP1401	4	Tin học đại cương	COMP1307	3
		COMP0401	3			
10.	Logic học	ACC01201	2	Logic học	ACCO1328	3
11.	Tâm lý học đại cương	SOCI1201	2	Tâm lý học đại cương	SOCI1317	3
12.	Đại cương văn hóa Việt Nam	VIET1202	2	Đại cương văn hóa Việt Nam	VIET1305	3
13.	Quản trị học	BADM1301	3	Quản trị học	BADM1364	3
14.	Luật hình sự	BLAW3403	4	Luật hình sự	BLAW1316	3
15.	Luật tố tụng hình sự	BLAW3303	3	Luật tố tụng hình sự	BLAW1222	2
16.	Luật hiến pháp	BLAW2301	3	Luật hiến pháp	BLAW1313	3
17.	Phương pháp nghiên cứu luật học	GLAW2201	2	Kỹ năng viết và nghiên cứu	BLAW1229	2

STT	Môn học trong chương trình cũ			Môn học trong chương trình mới		
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ
				pháp lý		
18.	Luật hành chính	BLAW3402	4	Luật hành chính	BLAW1320	3
19.	Luật tố tụng hành chính	GLAW3204	2	Luật tố tụng hành chính	GLAW1222	2
20.	Luật dân sự 1	BLAW2304	3	Luật dân sự 1	BLAW1315	3
21.	Luật dân sự 2	BLAW2306	3	Luật dân sự 2	BLAW1321	3
22.	Luật tố tụng dân sự	BLAW3302	3	Luật tố tụng dân sự	BLAW1325	3
23.	Pháp luật về các loại hình thương nhân và phá sản	GLAW2302	3	Pháp luật về các loại hình thương nhân và phá sản	GLAW1320	3
24.	Pháp luật về hoạt động thương mại và giải quyết tranh chấp	GLAW2303	3	Pháp luật về hoạt động thương mại và giải quyết tranh chấp	GLAW1321	3
25.	Luật đất đai	BLAW3304	3	Luật đất đai	BLAW1324	3
26.	Tư pháp quốc tế	BLAW3305	3	Tư pháp quốc tế	BLAW1327	3
27.	Kỹ thuật xây dựng văn bản	BLAW2204	2	Kỹ năng soạn thảo văn bản	BLAW1228	2
28.	Luật lao động	BLAW2303	3	Luật lao động	BLAW1317	3
29.	Luật thuế (Pháp luật về thuế)	BLAW4308	3	Luật thuế	BLAW2330	3
30.	Luật thương mại quốc tế	BLAW3203	2	Luật thương mại quốc tế	BLAW2319	3
31.	Luật sở hữu trí tuệ	BLAW4304	3	Luật sở hữu trí tuệ	BLAW2331	3
32.	Luật cạnh tranh	GLAW4203	2	Luật cạnh tranh	BLAW2332	3
33.	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng	BLAW4208	2	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng	BLAW3311	3

STT	Môn học trong chương trình cũ			Môn học trong chương trình mới		
	Tên môn học	**Mã môn học**	**Số tín chỉ**	**Tên môn học**	**Mã môn học**	**Số tín chỉ**
34.	Pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm	GLAW3213	2	Pháp luật về giao dịch bảo đảm	GLAW1219	2
35.	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng	GLAW3210	2	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng	GLAW3316	3
36.	Luật thi hành án dân sự	GLAW3211	2	Luật thi hành án dân sự	GLAW3317	3
37.	Kỹ năng tổ chức công sở	GLAW3206	2	Kỹ năng tổ chức công sở	GLAW1225	2
	Môn học thuộc ngành Luật			**Môn học tương đương thuộc ngành Luật Kinh tế**		
38.	Luật đầu tư	BLAW4206	2	Luật đầu tư	BLAW4206	2
39.	Luật kinh doanh bảo hiểm	BLAW4205	2	Luật kinh doanh bảo hiểm	BLAW4205	2
40.	Luật kinh doanh bất động sản	BLAW3201	2	Luật kinh doanh bất động sản	BLAW3310	3
41.	Pháp luật về xuất nhập khẩu	BLAW4202	2	Pháp luật về xuất nhập khẩu	BLAW4202	2
42.	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	BLAW3202	2	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	BLAW3202	2
2. Danh mục môn học đổi tên						
1.	Luật tài chính	BLAW1205	2	Luật ngân sách nhà nước	BLAW1205	2
3. Danh mục môn học thay thế						
1.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	POLI1201	2	Triết học Mác – Lê nin	POL1304	3
2.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	POLI2302	3	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	POLI1205	2
				Chủ nghĩa xã hội khoa học	POLI1206	2

STT	Môn học trong chương trình cũ			Môn học trong chương trình mới		
	Tên môn học	**Mã môn học**	**Số tín chỉ**	**Tên môn học**	**Mã môn học**	**Số tín chỉ**
3.	Đường lối CM của Đảng CSVN	POLI2301	3	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI1207	2
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI1208	2
5.	Logic học	ACC01201	2	Tư duy phản biện	BLAW1309	3

IV. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

4.1. Tính liên thông

Chương trình đào tạo trình độ đại học đã chú ý đến tính liên thông, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp đại học có thể học lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ về luật học.

4.2. Xây dựng đề cương chi tiết các môn học

Trên cơ sở chương trình đào tạo, giảng viên biên soạn đề cương chi tiết các môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường với một số điểm cần lưu ý như sau:

– Về việc triển khai chi tiết các môn học, đảm bảo tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, có quy định các môn học trước khi của môn học kế tiếp trong chương trình đào tạo;

– Về nội dung, trừ phần kiến thức tự chọn, các môn học còn lại là bắt buộc thực hiện. Nội dung trong đề cương là những nội dung cốt lõi của môn học, có thể bổ sung thêm nội dung hay thời lượng cho một môn học nào đó, phần thời lượng thêm vào được lấy từ thời lượng môn học tự học của khối kiến thức tương ứng;

– Về phần kiến thức tự chọn, sinh viên lựa chọn các môn học trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định cho nhóm môn học tự chọn để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ. Phần kiến thức tự chọn hàng năm có thể thay đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu cập nhật và hội nhập;

– Về yêu cầu thực hiện số lượng bài tập (nếu có) của các môn học, do giảng viên quy định nhằm giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết, rèn luyện kỹ năng cần thiết;

– Về tài liệu học tập, tất cả các môn học đều có giáo trình/tập bài giảng/tài liệu tham khảo/tài liệu hướng dẫn… đã in sẵn để cung cấp cho sinh viên. Tùy theo nội dung các môn học, giảng viên xác định phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

4.3. Định hướng phương pháp dạy học

Chương trình được biên soạn theo hướng đổi mới các phương pháp dạy và học đại học: giảm số giờ lý thuyết, tăng số giờ thực hành, tăng thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực tập;

Khối kiến thức của chương trình phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định cho chương trình giáo dục trình độ đại học 4,0 năm.

4.4. Định hướng đánh giá

Đánh giá học tập thường xuyên bằng kiểm tra lý thuyết, thực hành tình huống, viết tiểu luận, vấn đáp.

Tổ chức thi kết thúc môn học theo hình thức: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tiểu luận hoặc kết hợp với các hình thức trên.

Quy trình tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá được thực hiện theo quy chế hiện hành của nhà trường.

4.5. Định hướng cách thức lựa chọn các môn học thuộc kiến thức giáo dục đại cương

Đối với phần kiến thức pháp luật thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, sinh viên ngành Luật có thể lựa chọn môn học Lý luận nhà nước và pháp luật (BLAW1301) trong các môn học dưới đây dựa trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định cho nhóm môn học tự chọn thuộc kiến thức pháp luật để đảm bảo đủ khối lượng tối thiểu 03 tín chỉ tích lũy, cụ thể như sau:

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
		Lý thuyết	Thực hành	
	Chọn 1 trong các môn sau:			
1	Pháp luật đại cương	3	0	
2	Lý luận nhà nước và pháp luật	3	0	

4.6. Định hướng cách thức lựa chọn các môn học thuộc kiến thức ngành

Sinh viên lựa chọn các môn học dưới đây dựa trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định dành cho nhóm môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành để đảm bảo đủ khối lượng tối thiểu 03 tín chỉ tích lũy, cụ thể như sau:

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
		Lý thuyết	Thực hành	
	Chọn 1 trong các môn sau:			
1	Pháp luật cộng đồng ASEAN ASEAN Law	3	0	
2	Thể chế chính trị và hệ thống pháp luật các nước Đông Nam Á	3	0	
3	Luật thương mại quốc tế	2	1	

4.7. Định hướng cách thức lựa chọn các môn học thuộc kiến thức chuyên ngành

Sinh viên lựa chọn các môn học dưới đây dựa trên cơ sở số tín chỉ tích lũy theo quy định dành cho nhóm môn học tự chọn thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành để đảm bảo đủ

khối lượng tối thiểu 07 tín chỉ tích lũy. Cụ thể như sau:

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
		Lý thuyết	Thực hành	
	Chọn 7 tín chỉ trong các nhóm định hướng sau:			
	Định hướng về Luật dân sự			
1	Luật Thi hành án dân sự	2	1	
2	Pháp luật về công chứng và chứng thực	2	0	
3	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng	2	1	
4	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng	2	1	
5	Luật La Mã	2	0	
6	Luật học so sánh	2	0	
	Định hướng về Luật hành chính			
1	Luật môi trường	2	0	
2	Các học thuyết chính trị pháp lý	2	0	
3	Lịch sử nhà nước và pháp luật	3	0	
4	Pháp luật thanh tra và khiếu nại tố cáo	2	0	
5	Kỹ năng tổ chức công sở	1	1	
6	Luật Hiến pháp nước ngoài	3	0	
7	Quyền con người	2	0	

Lưu ý: Sinh viên có thể lựa chọn các môn học tự chọn thuộc một trong hai nhóm kiến thức chuyên ngành nêu trên với điều kiện đảm bảo đủ khối lượng tối thiểu 07 tín chỉ tích lũy.

4.8. Định hướng cách thức lựa chọn các môn học thuộc kiến thức bổ trợ

Sinh viên lựa chọn các môn học dưới đây dựa trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định dành cho nhóm môn học tự chọn thuộc kiến thức bổ trợ để đảm bảo đủ khối lượng tối thiểu 06 tín chỉ tích lũy, cụ thể như sau:

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
		Lý thuyết	Thực hành	
	Chọn 6 tín chỉ trong các môn theo định hướng sau:			
	Định hướng về pháp luật			
1	Luật cạnh tranh	2	1	
2	Luật ngân hàng	2	0	
	Định hướng về các lĩnh vực khác			
1	Nguyên lý kế toán	2	1	
2	Quản trị học	2	1	
3	Marketing căn bản	2	1	
4	Hành vi tổ chức	2	1	
5	Kinh tế xây dựng	3	0	
6	Quản trị nhân lực	2	1	
7	Phát triển cộng đồng	2	1	
8	Giới và phát triển	2	1	
9	Hội nhập kinh tế khu vực Đông Nam Á	2	0	
10	Quan hệ công chúng	2	1	
11	Giao tiếp liên văn hóa	3	0	
12	Phát triển sản phẩm CNSH	1	1	
13	Quản lý môi trường	1	1	

STT	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh)	Khối lượng kiến thức		Ghi chú
		Lý thuyết	Thực hành	
14	Dinh dưỡng người	2	0	
15	Thương mại điện tử	2	1	
16	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	2	1	
17	Tài chính cá nhân	2	1	
18	Thuế và hoạt động kinh doanh	2	1	
19	Giao tiếp liên văn hóa (tiếng Anh)	1	1	
20	Đàm phán trong kinh doanh (tiếng Anh)	2	0	
21	Giao tiếp trong kinh doanh (tiếng Anh)	1	1	

Lưu ý: Sinh viên có thể lựa chọn các môn học tự chọn thuộc một trong hai định hướng kiến thức bổ trợ nêu trên với điều kiện đảm bảo đủ khối lượng tối thiểu 06 tín chỉ tích lũy.

4.9. Tốt nghiệp

Ngoài môn Thực tập tốt nghiệp, sinh viên thực hiện Khóa luận tốt nghiệp hoặc học các môn học tích lũy thay thế Khóa luận khi hội đủ điều kiện tại ***"Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ"*** hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh và quy định của Khoa, cụ thể như sau:

4.9.1. Tốt nghiệp với Khóa luận tốt nghiệp

Sinh viên được đăng ký để thực hiện Khóa luận tốt nghiệp nếu đủ các điều kiện sau:

- Điểm trung bình đạt từ 3.0 trở lên của các môn học tương ứng (trừ 10 tín chỉ các môn tốt nghiệp và áp dụng theo thang điểm 4);
- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình;
- Điểm thực tập tốt nghiệp đạt từ 8,0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc từ 3,5 trở lên (theo thang điểm 4) và được sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn.

4.9.2. Tốt nghiệp với các môn học tích lũy thay thế Khóa luận

Đối với các môn học tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể học tích lũy dần dần ở các học kỳ. Các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp được lựa chọn từ các môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành tự chọn, kiến thức chuyên ngành tự chọn, hoặc kiến thức bổ trợ tự chọn để đảm bảo đủ khối lượng tối thiểu 06 tín chỉ tích lũy theo quy định./.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA……..

SƠ ĐỒ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH…….
(Áp dụng cho khóa…….)

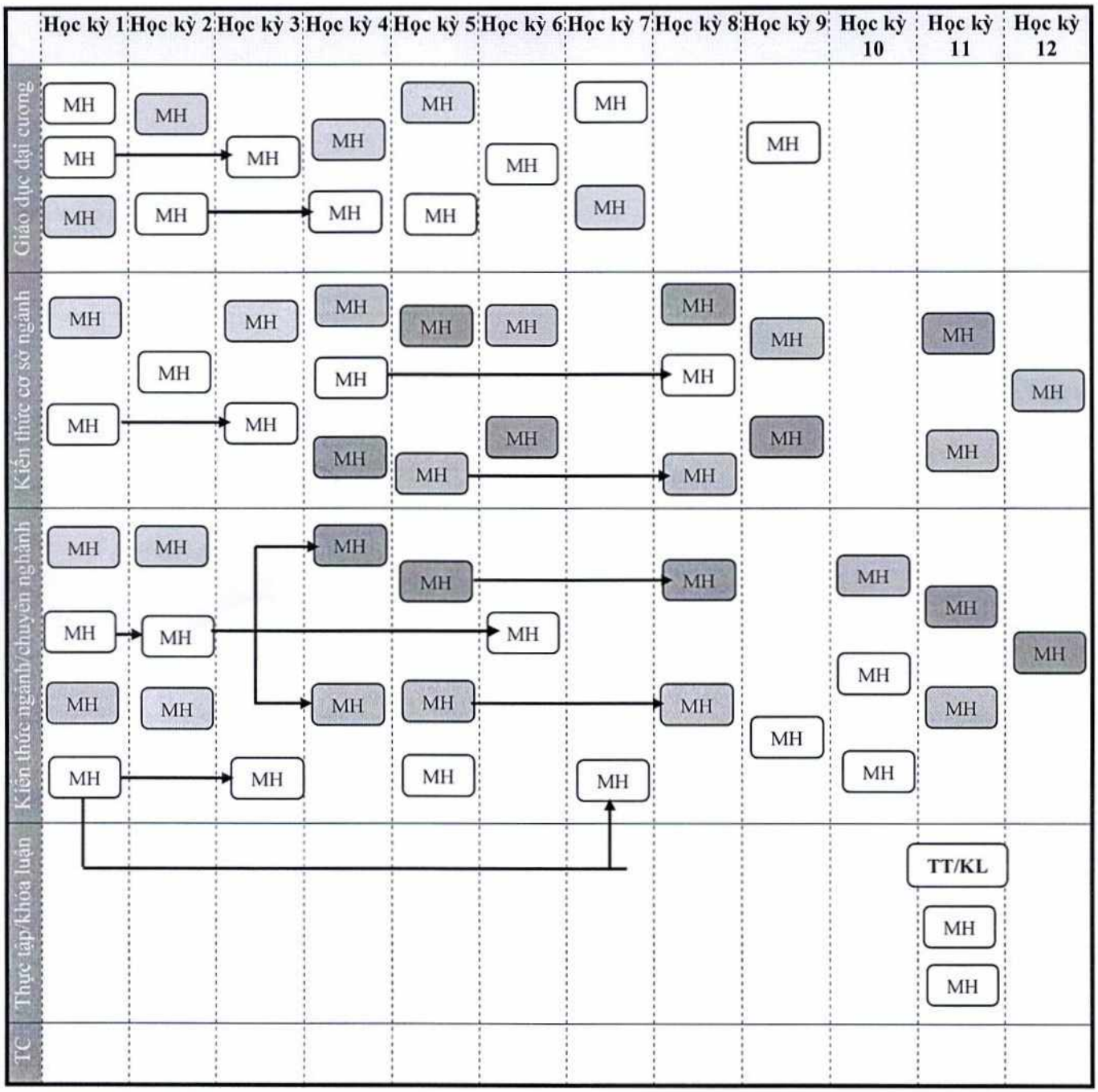

MH	Môn học bắt buộc	MH	Môn học tự chọn
MH	Môn học tự chọn chuyên ngành 1	MH	Môn học chuyên ngành 2
→	Môn học trước		